

BÁO CÁO **TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI** **6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022**

Trong tháng 6/2022, kinh tế toàn cầu trong năm 2022 được dự báo xấu đi so với các dự báo đưa ra trước đó, phần lớn là do tác động của cuộc xung đột giữa Nga và U-crai-na và việc thực hiện các biện pháp phong tỏa thường xuyên và trên phạm vi rộng ở Trung Quốc có thể gây ra những tác nghẽn mới trong chuỗi cung ứng toàn cầu. Ngân hàng Thế giới (World Bank) nhận định hoạt động kinh tế toàn cầu giảm mạnh, dự kiến chỉ đạt 2,9% năm 2022, giảm 1,2 điểm phần trăm so với dự báo đưa ra vào tháng 01/2022. Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2022 ở mức 3,6%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2022. Tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2022 được Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) dự báo sẽ chậm lại và chỉ đạt mức 3%, thấp hơn 1,5 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 12/2021. Theo Liên hợp quốc, nền kinh tế toàn cầu hiện được dự báo chỉ tăng trưởng 3,1% vào năm 2022, đánh dấu mức điều chỉnh giảm 0,9 điểm phần trăm so với dự báo được công bố vào tháng 01/2022.

Trong nước, trong báo cáo Triển vọng kinh tế toàn cầu tháng 6/2022, World Bank dự báo tăng trưởng kinh tế Việt Nam đạt 5,8% trong năm 2022, cao hơn so với dự kiến tăng trưởng của Phi-li-pin, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a và Thái Lan. Báo cáo tháng 4/2022, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) dự báo tăng trưởng của Việt Nam trong năm 2022 đạt mức 6%. Còn Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) nhận định, tăng trưởng GDP của Việt Nam năm 2022 được dự báo đạt 6,5% khi nền kinh tế dần phục hồi nhờ tỷ lệ tiêm chủng vắc-xin Covid-19 cao, sự chuyển đổi sang cách tiếp cận ngăn chặn đại dịch linh hoạt hơn, mở rộng thương mại và Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế của chính phủ.

Trong tỉnh, năm 2022 là năm có ý nghĩa quan trọng, tạo nền tảng thực hiện các mục tiêu của Kế hoạch 5 năm 2021-2025, là năm tổ chức triển khai thực hiện các Nghị quyết chuyên đề của Tỉnh ủy nhiệm kỳ 2020-2025, trong bối cảnh có những thuận lợi và khó khăn thách thức đan xen, tình hình dịch bệnh COVID-19 cơ bản được kiểm soát để phục hồi hoạt động sản xuất, kinh doanh, thời tiết và nguồn nước thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; nhưng khó khăn nổi lên là cơ chế chính sách giá điện gió, điện mặt trời chưa được ban hành, nguồn lực đầu tư công tiếp tục khó khăn, giá xăng dầu và chi phí đầu vào tăng cao làm ảnh hưởng đến sản xuất doanh nghiệp và đời sống Nhân dân. Ngay

từ đầu năm, quán triệt phương châm hành động của Chính phủ, Tỉnh đề ra phương châm hành động năm 2022 “Đoàn kết, thích ứng, sáng tạo, kỷ cương, phát triển, hiệu quả”, bám sát Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ, của Tỉnh ủy và HĐND tỉnh kịp thời ban hành Quyết định số 21/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 với 21 nhiệm vụ trọng tâm đột phá và 177 nhiệm vụ cụ thể để chỉ đạo các cấp các ngành tập trung triển khai thực hiện; đồng thời tập trung chủ động phòng, chống, giảm thiểu tác động của dịch Covid-19 và hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất kinh doanh. Kết quả thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh như sau:

I. TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm trong tỉnh

Tổng sản phẩm trong Tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022 tăng 3,09% so với cùng kỳ năm 2021 (quý I tăng 3,71%, quý II tăng 2,52%). Đây là mức tăng thấp nhất trong 10 năm qua (2011-2021); trong đó: khu vực I (nông, lâm nghiệp và thủy sản) tăng 4,88% (quý I tăng 6,26%, quý II tăng 4,04%) đóng góp 1,3 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; khu vực II (công nghiệp và xây dựng) giảm 0,57% (quý I tăng 2,74%, quý II giảm 4,24%), đóng góp giảm 0,21 điểm phần trăm; khu vực III (dịch vụ) tăng 8,08% (quý I tăng 5,37%, quý II tăng 10,77%), đóng góp 2,46 điểm phần trăm; thuế sản phẩm giảm 8,09% (quý I giảm 7,56%, quý II giảm 8,61%), đóng góp giảm 0,46 điểm phần trăm.

Trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản; ngành nông nghiệp tăng 3,35% so với cùng kỳ năm trước; ngành lâm nghiệp giảm 1,45%; ngành thủy sản tăng 6,12%.

Trong khu vực công nghiệp và xây dựng; ngành công nghiệp tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước (quý I tăng 5,34%, quý II tăng 8,63%), trong đó ngành khai khoáng giảm 9,03%, đóng góp giảm 0,06 điểm phần trăm mức tăng trưởng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,6%, đóng góp tăng 0,41 điểm phần trăm; ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tăng 6,58%, đóng góp tăng 1,37 điểm phần trăm. Ngành xây dựng giảm 17,3%, đóng góp giảm 1,94 điểm phần trăm.

Trong khu vực dịch vụ, đóng góp của một số ngành có tỷ trọng lớn vào mức tăng trưởng chung như sau: Bán buôn và bán lẻ tăng 14,06% so với cùng kỳ năm trước, đóng góp tăng 0,77 điểm phần trăm vào mức tăng trưởng chung; vận tải kho bãi tăng 14,53%, đóng góp tăng 0,25 điểm phần trăm; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 12,3%, đóng góp tăng 0,37 điểm phần trăm; hoạt động thông tin và truyền thông tăng 5,45%, đóng góp tăng 0,3 điểm phần trăm; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng 7,08%, đóng góp tăng 0,19 điểm phần trăm; hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng 11,8%, đóng góp tăng 0,05 điểm phần trăm; giáo dục và đào tạo, đạt mức tăng 6,03%, đóng góp tăng 0,21 điểm phần trăm...

Về cơ cấu GRDP 6 tháng đầu năm 2022: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng 27,5%; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 38,7%; khu vực dịch vụ

chiếm 28,8%; thuế sản phẩm chiếm 5,0%; (Cơ cấu tương ứng của cùng kỳ năm 2021 là: 27,2%; 39,4%; 27,8%; 5,6%).

2. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 diễn ra trong điều kiện thời tiết tương đối thuận lợi, năng suất lúa Đông xuân giảm nhẹ so với cùng kỳ năm trước. Chăn nuôi heo và chăn nuôi gia cầm phát triển tốt, tổng đàn heo và gia cầm thời điểm cuối tháng Sáu ước tăng lần lượt 8,5% và 7,1% so với cùng thời điểm năm trước. Sản xuất lâm nghiệp ổn định. Sản xuất thủy sản tăng so với cùng kỳ năm trước.

a/ Nông nghiệp

Kết thúc vụ Đông xuân 2022, cả tỉnh gieo trồng đạt 31.033,4 ha cây hàng năm, bằng 100,3% kế hoạch, tăng 1,6% so Đông xuân 2021. Trong đó, diện tích lúa Đông xuân đạt 17.875,6 ha, tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước. Huyện Ninh Phước vẫn là địa phương có diện tích lúa Đông xuân lớn nhất với 5.403,9 ha, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Năng suất lúa đạt bình quân 66,3 tạ/ha, giảm 1,8 tạ/ha so với cùng kỳ năm trước; sản lượng đạt 118,5 nghìn tấn, bằng cùng kỳ. Năng suất lúa giảm do Đông xuân năm trước thuận lợi hơn về thời tiết và đất trồng.

Cùng với việc thu hoạch vụ Đông xuân, các địa phương của tỉnh đã xuống giống được 7.500 ha lúa Hè thu, tăng 2,1 lần so cùng kỳ năm trước do lượng nước tưới dồi dào hơn cùng kỳ.

Đến giữa tháng Sáu, các địa phương đã gieo trồng được 4.618,3 ha ngô, giảm 3,8% so cùng kỳ năm trước; 136,8 ha khoai lang, tăng 23,7%; 542 ha lạc, giảm 0,3%; 6.786,4 ha rau, đậu các loại, giảm 4,6%.

Tổng diện tích cây lâu năm hiện có 12.371,8 ha, xấp xỉ cùng kỳ năm 2021, trong đó nhóm cây ăn quả đạt 6.397,1 ha, giảm 0,2%; nhóm cây lấy quả chứa dầu đạt 420,1 ha, tăng 11,4%; nhóm cây công nghiệp và nhóm cây gia vị, dược liệu đạt xấp xỉ cùng kỳ; nhóm cây lâu năm khác đạt 617,9 ha, giảm 4,9%. Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước: cây Nho đạt 17.475,7 tấn, tăng 1,5% so cùng kỳ; cây Xoài 5.253,4 tấn, tăng 9,8%; cây Táo 20.277,6 tấn, tăng 10,9%; cây Bưởi 1.441 tấn, tăng 14,9%; cây Điều 1.323,1 tấn, tăng 6,4%.

Chăn nuôi trâu, bò trong 6 tháng đầu năm 2022 nhìn chung ổn định. Đàn trâu không được các hộ đầu tư phát triển đàn, chủ yếu vẫn dùng trong tín ngưỡng cúng tế trong ngày lễ, hội,.. của đồng bào Chăm. Đàn bò xu hướng giảm nhẹ số lượng đàn, tăng thể trọng vật nuôi. Ước tính cuối tháng Sáu, đàn trâu cả tỉnh giảm 0,4% so với cùng thời điểm năm 2021; đàn bò giảm nhẹ 0,1%. Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng ước đạt 78,2 tấn, giảm 0,9% so cùng kỳ; giá trâu hơi 108,1 nghìn đồng/kg, giảm 10,7 nghìn đồng/kg so cùng kỳ năm trước. Sản lượng thịt bò ước đạt 3.121,1 tấn, tăng 0,8% so cùng kỳ; giá bò hơi bình quân 116,1 nghìn đồng/kg, giảm 22,9 nghìn đồng/kg so cùng kỳ.

Trong 6 tháng đầu năm, đàn heo của tỉnh tăng đáng kể do nhiều trang trại lớn (thuộc các dự án của tỉnh khác) đầu tư nuôi theo hình thức nuôi gia công đã vượt kế hoạch phát triển đàn heo của tỉnh đến năm 2025. Hiện nay, tỉnh chỉ mới phê duyệt được 8/22 dự án, còn lại đã cho dừng để xem xét, điều chỉnh lại quy hoạch mới cho tiếp tục đầu tư. Đàn heo cuối tháng ước tăng 8,5% so với cùng thời điểm năm 2021. Sản lượng thịt heo hơi xuất chuồng 6 tháng đầu năm ước đạt 11.122,8 tấn, tăng 23,6% so cùng kỳ. Giá heo hơi sau lượt xuất bán sau tết Nguyên đán vẫn chưa giảm nhiều (trên 60 ngàn đồng/kg).

Đàn dê, cừu từ đầu năm đến nay có xu hướng ổn định đàn, mức độ tăng đàn phù hợp với đồng cỏ tự nhiên. Hình thức nuôi dê quy mô nhỏ ở đồng bằng và nuôi cừu quy mô lớn ở vùng núi được người nuôi duy trì. Tổng đàn dê, cừu cuối tháng ước tăng 2,1% so với cùng thời điểm năm 2021 (dê tăng 5,7%; cừu giảm 2,1%); sản lượng bán giết thịt 2.048 tấn, so cùng kỳ giảm 0,1%. Giá dê, cừu hơi giảm nhiều so cùng kỳ (giá thịt dê hơi 126,7 nghìn đồng/kg, giảm 11,3%; thịt cừu hơi 101,7 nghìn đồng/kg, giảm 26,8%).

Đàn gia cầm trong 6 tháng đầu năm ổn định, dịch bệnh trên đàn gia cầm được kiểm soát tốt, nhu cầu và giá tiêu thụ tăng khá. Ước tính tổng số gia cầm của cả tỉnh cuối tháng 6/2022 tăng 7,1% so với cùng thời điểm năm trước; sản lượng thịt gia cầm giết thịt 6 tháng ước đạt 3.555,8 tấn, tăng 10,7% so cùng kỳ; sản lượng trứng gia cầm đạt 35,1 triệu quả, tăng 10,5%.

b/ Lâm nghiệp

Trong quý II/2022, diện tích rừng trồng mới tập trung của cả tỉnh không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 20 nghìn cây, bằng cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 356 m³, tăng 0,3%; sản lượng củi khai thác đạt 3,3 nghìn ste, tăng 10%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung không phát sinh, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 26,6 nghìn cây, tăng 9,7%; sản lượng gỗ khai thác đạt 870 m³, giảm 35,8%; sản lượng củi khai thác đạt 9,7 nghìn ste, tăng 2,1%.

Cả tỉnh có 4 ha rừng bị thiệt hại trong quý II/2022, tăng 31,6% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá. Ước tính 6 tháng đầu năm 2022, diện tích rừng bị thiệt hại là 6,6 ha, giảm 32,5% so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá.

c/ Thủy sản

Sản lượng thủy sản quý II/2022 ước tính đạt 37,6 nghìn tấn, tăng 5,2% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 33,5 nghìn tấn, tăng 5,8%; tôm đạt 1,8 nghìn tấn, giảm 13,6%; thủy sản khác đạt 2,3 nghìn tấn, tăng 16,2%. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, sản lượng thủy sản ước tính đạt 61,7 nghìn tấn, tăng 4,1% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt

54,7 nghìn tấn, tăng 3%; tôm đạt 2,5 nghìn tấn, giảm 11,1%; thủy sản khác đạt 4,5 nghìn tấn, tăng 34,2%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng quý II/2022 ước tính đạt 3,1 nghìn tấn, giảm 0,7% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 13,2%; thủy sản khác đạt 1,1 nghìn tấn, tăng 23,9%. Sản lượng thủy sản nuôi trồng 6 tháng đầu năm 2022 ước tính đạt 4,6 nghìn tấn, tăng 0,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 2,4 nghìn tấn, giảm 9,9%; thủy sản khác đạt 1,7 nghìn tấn, tăng 16,2%. Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng trong 6 tháng đầu năm giảm hơn cùng kỳ do một số chuyển sang nuôi ốc hương; sản lượng tôm thẻ ước tính đạt 2,3 nghìn tấn, giảm 9,9% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng thủy sản khai thác quý II/2022 ước tính đạt 34,5 nghìn tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 33,2 nghìn tấn, tăng 5,8%. Sản lượng thủy sản khai thác biển trong Quý ước tính đạt 34,5 nghìn tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, sản lượng thủy sản khai thác ước tính đạt 57,1 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 54,1 nghìn tấn, tăng 2,9%. Sản lượng thủy sản khai thác biển 6 tháng ước tính đạt 57,0 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước. Ngư trường biển 6 tháng đầu năm tương đối thuận lợi, cá nổi xuất hiện tương đối nhất là cá cơm, cá nục phù hợp với nghề khai thác truyền thống pha xúc và lưới vây của tỉnh.

Tình hình sản xuất giống thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 thuận lợi, thị trường khu vực miền Tây hiện giảm nhu cầu về giống tôm thẻ, nhưng tăng về giống tôm sú. Tôm giống Ninh Thuận hiện là thị trường lựa chọn hàng đầu, chiếm thị phần lớn chính tại các tỉnh nuôi tôm. Ước sản xuất giống thủy sản 6 tháng đầu năm 2022 đạt 20,8 tỷ con, tăng 2,4%, trong đó tôm sú giống đạt 4,1 tỷ con, tăng 19,2%; tôm thẻ giống ước đạt 16,6 tỷ con, giảm 1,6%.

3. Sản xuất công nghiệp

Ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện 6 tháng đầu năm 2022 đạt độ tăng không cao, kéo theo chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành tăng thấp. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số IIP toàn ngành tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước; trong đó ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 4,50%, mức tăng thấp nhất từ năm 2018 đến nay.

Giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 ước tính tăng 6,65% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 48,77%), trong đó, ngành khai khoáng giảm 9,03% (do sản lượng khai thác muối biển và đá xây dựng giảm) làm giảm 0,06 điểm phần trăm trong mức tăng chung; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,60%, đóng góp 0,41 điểm phần trăm; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 6,58%, đóng góp 1,37 điểm phần trăm.

Chỉ số IIP toàn ngành công nghiệp 6 tháng đầu năm 2022 dự tính tăng 5,66% so với cùng kỳ năm trước, trong đó, ngành công nghiệp sản xuất và phân phối điện chỉ tăng 4,5% so cùng kỳ, đóng góp tăng 2,65 điểm % chỉ số chung (điện sản xuất đạt trần công suất, ảnh hưởng của thời tiết có mưa, sự điều tiết giảm nguồn phát cùng với các dự án điện mới chưa thực hiện là những nguyên nhân chủ yếu làm tăng trưởng sản phẩm chủ lực này chậm lại); ngành chế biến, chế tạo tăng 12,36% so cùng kỳ, đóng góp tăng 3,75 điểm %; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 3,47%; ngành khai khoáng giảm 11,08%, chủ yếu do ngành khai thác muối biển và khai thác đá xây dựng giảm.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, một số ngành có chỉ số sản xuất 6 tháng đầu năm 2022 **giảm hoặc tăng thấp** so với cùng kỳ năm trước: Khai khoáng khác giảm 11,08%; Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 8,11%; In, sao chép bản ghi các loại giảm 7,56%; Dệt tăng 3,17%; Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 3,69%; Sản xuất và phân phối điện tăng 4,5%; Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 5,41%; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 7,39%; Sản xuất trang phục tăng 7,51%; Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 8,51%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất **tăng cao** so với cùng kỳ năm trước: Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 22,18%; Sản xuất đồ uống tăng 14,70%; Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 10,86%; Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 24,42%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu **tăng thấp hoặc giảm** so với cùng kỳ: Các loại đá lát, đá lát lề đường giảm 73,8%; Tinh bột sắn giảm 31,8%, nguyên nhân thị trường tiêu thụ chủ yếu (Trung Quốc) giảm nhập khẩu do dịch bệnh (nguồn nguyên liệu để sản xuất vẫn đáp ứng đủ cho yêu cầu sản xuất); Muối biển giảm 29,2%; Đá xây dựng khác giảm 23,4%; Hạt điều khô giảm 20,4%, do tác động bởi tình hình dịch bệnh tại thị trường tiêu thụ chính (Trung Quốc); Đường RS giảm 17,2%, nguồn nguyên liệu mía cây không đáp ứng đủ theo nhu cầu sản xuất của doanh nghiệp (quý II tạm ngưng); Xi măng giảm 16,7%; Điện sản xuất tăng 4,8% (trong đó, điện mặt trời giảm 3,2%); Gạch xây dựng giảm 1,9%. Một số sản phẩm **tăng cao** so với năm trước: Tôm đông lạnh tăng 70,7%, là sản phẩm chiếm tỷ trọng cao trong giá trị ngành công nghiệp chế biến chế tạo, thị trường xuất khẩu có nhiều hợp đồng mới, sản lượng chế biến tăng lên; Thạch Nha đam tăng 27,2%; Bia đóng lon tăng 14,3%.

Nhìn chung, tình hình hoạt động sản xuất công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt mức tăng trưởng thấp so cùng kỳ năm trước, một vài sản phẩm vẫn bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 do đứt gãy chuỗi cung ứng nguyên liệu, thành phẩm. Đặc biệt ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh là sản xuất điện năng lượng tái tạo đã đạt trần công suất và có xu hướng giảm phát nên đã ảnh hưởng trực tiếp đến tăng trưởng toàn ngành công nghiệp trong 6 tháng đầu năm 2022.

4. Hoạt động của doanh nghiệp

Tình hình đăng ký doanh nghiệp tiếp tục phục hồi sau giai đoạn suy giảm vì dịch Covid-19. Trong 6 tháng đầu năm 2022, số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng 34,5% so với cùng kỳ năm 2021, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 54,2% và số doanh nghiệp thông báo giải thể giảm 6,8%. Riêng số doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh tăng 32,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính đến ngày 15/6/2022 đã có 269 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 11.515,9 tỷ đồng, tăng 34,5% số doanh nghiệp và số vốn đăng ký tăng 6,4 lần so cùng kỳ.

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động tăng 54,2% so cùng kỳ; có 137 doanh nghiệp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; có 41 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, giảm 6,8% và có 144 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 32,1% so cùng kỳ.

Tổng số doanh nghiệp đang hoạt động đến ngày 15/6/2022 là 3.873 doanh nghiệp với số vốn 90.935,8 tỷ đồng.

Trong 06 tháng đầu năm 2022, đã có 10 hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp theo Nghị định 80/2021/NĐ-CP của Chính phủ, nâng tổng số đến ngày 15/6/2022 có 29 hộ kinh doanh được chuyển đổi thành doanh nghiệp.

5. Hoạt động dịch vụ

a. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục sôi động, nhu cầu hàng hóa phục vụ sản xuất tăng, nhu cầu tiêu dùng, du lịch, dịch vụ... phục hồi mạnh mẽ. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu tăng 3% so với tháng trước và tăng 36,8% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 20,9% so với cùng kỳ năm 2021.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Sáu ước tính đạt 2.892,7 tỷ đồng, tăng 3% so với tháng trước và tăng 36,8% so với cùng kỳ năm 2021. Tính chung quý II/2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước tính đạt 8.355,4 tỷ đồng, tăng 13,2% so với quý trước và tăng 27,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 6.804,8 tỷ đồng, tăng 13,4% so với quý trước và tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 987,8 tỷ đồng, tăng 18,4% so với quý trước và tăng 34,7% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,4 tỷ đồng, tăng 467,8% so với quý trước và tăng 55,4% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu dịch vụ khác đạt 561,4 tỷ đồng, tăng 3% so với quý trước và tăng 34,9% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ ước đạt 15.736,9 tỷ đồng, tăng 20,9% so với cùng kỳ năm trước.

Xét theo ngành hoạt động, **doanh thu bán lẻ hàng hóa** 6 tháng đầu năm nay ước đạt 12.806,7 tỷ đồng, chiếm 81,4% tổng mức và tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2021. Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 đến hoạt động sản xuất của các nhà máy trong nước từ giữa năm 2021, cộng với chi phí hoạt động phát sinh như chi phí vận chuyển, nguyên liệu đầu vào tăng; Ảnh hưởng của giá cả thế giới tăng cao (xăng dầu, gas) đã làm cho giá của phần đa các hàng hóa tăng cao so với cùng kỳ năm trước, tác động làm doanh thu bán lẻ hàng hóa trong tháng tăng khá so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể ở một số nhóm hàng hóa tăng cao như sau: lương thực, thực phẩm tăng 11,7% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng gia đình tăng 20,6%; vật phẩm văn hóa giáo dục 13,8%; vật liệu xây dựng tăng 17,8%; xăng dầu tăng 72,3% (giá xăng dầu tăng 48,9%); nhiên liệu khác (gas) tăng 28,8% (giá gas tăng 26,0%).

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.822,2 tỷ đồng, chiếm 11,6%, tăng 18% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn cơ bản đã được kiểm soát, nhu cầu du lịch, ăn uống trong dịp các lễ, Tết tăng cao. Trong 6 tháng đầu năm 2022, đã thu hút được một lượng khá lớn khách du lịch nội tỉnh và ngoại tỉnh đến vui chơi, góp phần làm tăng doanh thu hoạt động khách sạn – nhà hàng, các lượt khách phục vụ của các cơ sở lưu trú của tỉnh tăng khá.

Doanh thu du lịch lữ hành ước đạt 1,6 tỷ đồng, chiếm chỉ 0,01%, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm 2021.

Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 1.106,4 tỷ đồng, chiếm 7% và tăng 19,6%. Việc được tỉnh cho phép tổ chức, kinh doanh các hoạt động dịch vụ văn hóa, giải trí trong điều kiện bình thường mới như karaoke, quán bar, vũ trường ... làm cho doanh thu nhóm dịch vụ 6 tháng đầu năm 2022 tăng cao so với cùng kỳ năm 2021, cụ thể: Dịch vụ giáo dục và đào tạo tăng 67%; Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội tăng 31,3%; Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí tăng 21,1%; Dịch vụ khác tăng 20,1%; Doanh thu nhóm bất động sản tăng 7,8%; Dịch vụ hỗ trợ hành chính tăng 15,8%.

Nhìn chung, hoạt động thương mại trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 6 tháng đầu năm 2022 sôi động và có sự tăng trưởng khá do dịch Covid-19 được kiểm soát, nhu cầu hàng hóa phục vụ sản xuất tăng, nhu cầu tiêu dùng, du lịch, dịch vụ... phục hồi mạnh mẽ.

b. Vận tải

Hoạt động vận tải trong tỉnh tháng 6/2022 tiếp tục xu hướng khôi phục trở lại với mức tăng 3,9% lượng hành khách vận chuyển và tăng 45,3% lượng hàng hóa vận chuyển so với tháng trước. Tính chung 6 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng 31,7% và vận chuyển hàng hóa tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải hành khách tháng Sáu ước tính đạt 0,5 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 3,9% so với tháng trước và luân chuyển 34,8 triệu lượt khách.km, tăng 3,6%; quý II năm nay ước tính đạt 1,4 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 26,5% so với cùng kỳ năm trước

và luân chuyển 96,2 triệu lượt khách.km, tăng 21%. Tính chung 6 tháng, vận tải hành khách đạt 2,8 triệu lượt khách vận chuyển, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 7,4%) và luân chuyển 204,5 triệu lượt khách.km, tăng 28,6% (cùng kỳ năm trước tăng 6,8%). Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

Vận tải hàng hóa tháng Sáu ước tính đạt 1,0 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 45,3% so với tháng trước và luân chuyển 71,3 triệu tấn.km, tăng 43,4%; quý II năm nay ước tính đạt 2,3 triệu tấn hàng hóa, tăng 19,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 168 triệu tấn.km, tăng 18,2%. Tính chung 6 tháng, vận tải hàng hóa đạt 4,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 tăng 15,7%) và luân chuyển 306,2 triệu tấn.km, tăng 15,2% (cùng kỳ năm trước tăng 15,4%). Toàn bộ là hoạt động vận tải đường bộ trong nước.

c. Dịch vụ viễn thông

Doanh thu hoạt động viễn thông 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 381,5 tỷ đồng, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước. Tổng số thuê bao điện thoại trên toàn tỉnh là 680.470 thuê bao, tăng 0,7% so với cùng thời điểm năm trước, trong đó thuê bao di động đạt 126,9 triệu thuê bao, tăng 0,9%. Số thuê bao truy nhập internet băng rộng cố định tại thời điểm tháng Sáu đạt 328.934 thuê bao, tăng 7,7% so với cùng thời điểm năm trước

II. KIỂM SOÁT LẠM PHÁT, ỔN ĐỊNH KINH TẾ VĨ MÔ

1. Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong 6 tháng đầu năm 2022 ổn định và an toàn. Huy động vốn từ tổ chức kinh tế, dân cư và dư nợ tín dụng có sự tăng trưởng so với cuối năm 2021 (Huy động vốn ước tăng 8,9%, dư nợ cho vay ước tăng 3,5%). Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các chương trình tín dụng trọng điểm. Tỷ lệ nợ xấu vẫn trong tầm kiểm soát.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 6/2022: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 20.300 tỷ đồng, tăng 8,9% (tăng 1.663 tỷ đồng) so với cuối năm 2021, bằng 97,3% kế hoạch năm 2022. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 34.500 tỷ đồng, tăng 3,5% (tăng 1.164 tỷ đồng) so với cuối năm 2021, bằng 89,99% kế hoạch. Dư nợ xấu trên địa bàn là 227 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,66% so với tổng dư nợ, tăng 0,03% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2021 (số tuyệt đối tăng 17,7 tỷ đồng).

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, hoạt động ngân hàng Ninh Thuận vẫn còn một số khó khăn, hạn chế: Về chất lượng tín dụng, mặc dù nợ xấu tuy trong tầm kiểm soát (<3%) nhưng nợ nhóm 4 và nhóm 5 chiếm tỷ trọng lớn (trên 83%), cho vay theo Nghị định 67 tiềm ẩn nguy cơ phát sinh nợ xấu.

2. Đầu tư phát triển

Ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 làm dòng vốn khu vực ngoài Nhà nước và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm, các dự án năng lượng cũng giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước làm cho tổng vốn đầu tư toàn xã hội giảm. Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm 2022 giảm 37% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư toàn xã hội trên địa bàn tỉnh ước đạt 10.036,4 tỷ đồng, giảm 37% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: nguồn vốn nhà nước 1.098,4 tỷ đồng, tăng 7,1%; vốn ngoài nhà nước 8.785,5 tỷ đồng, giảm 36,8%; vốn đầu tư nước ngoài 152,5 tỷ đồng, giảm 84,8%. Nguyên nhân nguồn vốn đầu tư trong 6 tháng đầu năm 2022 giảm chủ yếu do nguồn vốn khu vực ngoài Nhà nước và khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm mạnh.

Vốn đầu tư toàn xã hội thực hiện 6 tháng đầu năm 2022

	Tổng số (tỷ đồng)	Cơ cấu (%)	So với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	10.036,4	100,0	-37,0
Khu vực Nhà nước	1.098,4	11,0	+7,1
Khu vực ngoài Nhà nước	8.785,5	87,5	-36,8
KV có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	152,5	1,5	-84,8

Đối với nguồn vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Sáu ước tính đạt 141,6 tỷ đồng, giảm 11,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 88,1 tỷ đồng, giảm 25,9%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 53,5 tỷ đồng, tăng 30,4%.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 853,9 tỷ đồng, tăng 46,4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh: 499,8 tỷ đồng, tăng 16,2%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện: 354,1 tỷ đồng, tăng 134,1%. Nguyên nhân tăng là do các dự án trọng điểm đang thực hiện đúng theo tiến độ đã ký kết trong hợp đồng, và để đẩy nhanh tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công kế hoạch năm 2022 ngay từ đầu năm, tỉnh tập trung chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp, cụ thể: Phân khai kịp thời các nguồn vốn ngay từ đầu năm theo quy định Luật Đầu tư công; Chủ động xây dựng kế hoạch giải ngân chi tiết ngay từ đầu năm 2022 để có cơ sở theo dõi, đôn đốc tiến độ thực hiện và giải ngân các dự án; Đẩy mạnh cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính, tăng cường công tác phối hợp theo dõi, kiểm tra, thanh tra về thực hiện kế hoạch vốn đầu tư công.

3. Thu, chi ngân sách Nhà nước

Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu giảm mạnh kéo thu ngân sách tỉnh giảm theo. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, tổng thu ngân sách tỉnh đạt 58,2% dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Chi ngân sách Nhà nước tập trung bảo đảm các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, y tế và quản lý Nhà nước.

Thu ngân sách tỉnh trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 2.030 tỷ đồng, đạt 58,2% dự toán HĐND tỉnh giao và giảm 11,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu nội địa 2.010 tỷ đồng, đạt 67,2% và tăng 16,7%; Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 20 tỷ đồng, đạt 4% và giảm 96,5%.

Tình hình dịch bệnh Covid-19 lần thứ tư trên địa bàn tỉnh được kiểm soát, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, người dân dần trở lại trạng thái bình thường, phát sinh doanh thu và thu nộp ngân sách. Riêng thu từ hoạt động xuất nhập khẩu giảm mạnh do giảm máy móc thiết bị nhập khẩu của các dự án năng lượng. Có 11/16 khoản thu đạt và vượt tiến độ dự toán HĐND tỉnh giao, gồm: Thu từ khu vực DNNN Trung ương; thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài; thu từ khu vực CTN và dịch vụ NQD; thu thuế TNCN; thu tiền sử dụng đất; thu thuế SDD phi nông nghiệp; thu tiền cho thuê đất; thu cấp quyền khai thác khoáng sản; thu lệ phí trước bạ; thu phí – lệ phí; và thu xổ số kiến thiết. Có 4/16 khoản thu dự kiến chưa đạt tiến độ: Thu từ khu vực DNNN địa phương; thuế BVMT; thu khác ngân sách; thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế; thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác;

Chi ngân sách tỉnh ước đạt 3.468 tỷ đồng, đạt 54% dự toán HĐND tỉnh giao. Nhìn chung, công tác chi ngân sách của tỉnh đảm bảo kế hoạch đề ra và cơ bản đáp ứng việc điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội địa phương.

4. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Các hiệp định thương mại kinh tế với các nước phát triển trên thế giới làm cho kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tiếp tục tăng trưởng, nhất là mặt hàng thủy sản đông lạnh; trong khi giá trị nhập khẩu giảm mạnh do giảm nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ các dự án năng lượng. Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa 6 tháng đầu năm 2022 đạt 96,2 triệu USD, giảm 67,8% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu đạt 61,1 triệu USD, tăng 9,3%; nhập khẩu đạt 35,1 triệu USD, giảm 85,5%. Xuất siêu đạt 26 triệu USD (cùng kỳ 2021 nhập siêu 187 triệu USD) .

a. Xuất khẩu hàng hóa

Kim ngạch xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2022 ước đạt 61,1 triệu USD, tăng 9,3% so cùng kỳ và đạt 50,9% so kế hoạch năm (120 triệu USD). Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu gồm: Thủy sản ước đạt 45,7 triệu USD, tăng 57% so cùng kỳ; nhân điều ước đạt 3,7 triệu

USD, giảm 72,9%; mặt hàng khác ước đạt 11,6 triệu USD, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm trước.

b. Nhập khẩu hàng hóa

6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 35,1 triệu USD, giảm 85,5% so cùng kỳ năm 2021 (do năm nay các dự án năng lượng phân lớn đã hoàn thành và đi vào hoạt động nên nhu cầu nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ các dự án không còn) và đạt 17,55% so kế hoạch (200 triệu USD). Số lượng thủy sản nhập khẩu phục vụ sản xuất tăng 58% so với năm ngoái, tuy nhiên số lượng điều nhập khẩu giảm 81,9%.

5. Chỉ số giá :

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 6/2022 tăng 0,95% so với tháng trước, chủ yếu do giá xăng, dầu tăng 3 đợt liên tiếp trong tháng. Đây cũng là nguyên nhân làm cho CPI tháng Sáu tăng 4,07% so với cùng kỳ năm trước và tăng 2,70% so với tháng 12/2021. Bình quân 6 tháng đầu năm 2022, chỉ số giá tiêu dùng tăng 2,83% so với cùng kỳ năm trước.

a) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 6/2022 tăng 0,95% so với tháng trước. Có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu có CPI tháng Sáu tăng so với tháng trước, trong đó nhóm giao thông tăng cao nhất với 2,88% do do ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh tăng giá xăng vào ngày 01/6/2022, 13/6/2022 và ngày 21/6/2022 và giá dịch vụ giao thông công cộng tăng; nhóm giáo dục tăng 1,67% do học phí mẫu giáo một số trường ngoài công lập đã tăng mức học phí kể từ tháng 6/2022; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 1,31% chủ yếu do đồ dùng phục vụ cá nhân và dịch vụ hiếu hỉ tăng; nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,21% chủ yếu do chi phí sản xuất tăng và ăn uống ngoài gia đình tăng 0,19% do nhiều mặt hàng giá thực phẩm tăng; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,57%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,34% do chi phí đầu vào và vận chuyển tăng; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,09%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,01%. 2/11 nhóm có chỉ số giá giảm: nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,18%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng giảm 0,06%. Riêng nhóm đồ uống và thuốc lá không thay đổi.

Tính chung quý II/2022, CPI tăng 3,19% so với cùng kỳ năm 2021, trong đó nhóm giao thông tăng 17,52%; nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 8,71%; nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 8,16%; nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 5,09%; nhóm văn hoá, giải trí và du lịch tăng 4,16%; nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,26%; nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,92%; nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,01%; nhóm giáo dục tăng 0,96%; nhóm bưu chính viễn thông tăng 0,61%. Nhóm duy nhất có CPI giảm là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 1,41%.

CPI bình quân 6 tháng đầu năm 2022 tăng 2,83% so với bình quân cùng kỳ năm 2021; CPI tháng 6/2022 tăng 2,70% so với tháng 12/2021 và tăng 4,07% so với cùng kỳ

năm trước. CPI bình quân 6 tháng đầu năm nay tăng do một số nguyên nhân chủ yếu sau: (i) Trong 6 tháng đầu năm, giá xăng dầu được điều chỉnh 16 đợt (13 đợt tăng giá và 03 đợt giảm giá), bình quân 6 tháng đầu năm 2022, giá xăng dầu trong nước tăng 49,01% so với cùng kỳ năm trước, tác động làm CPI chung tăng 1,65 điểm phần trăm. So với thời điểm cuối tháng 12/2021, giá xăng dầu đã tăng cao mức kỷ lục, cụ thể: giá xăng A95 tăng 9.770 đồng/lít; giá xăng E5 tăng 8.920 đồng/lít và giá dầu diezen tăng 12.690 đồng/lít; (ii) Giá gas trong nước biến động theo giá gas thế giới, bình quân 6 tháng đầu năm 2022 giá gas tăng 26,0% so với cùng kỳ năm trước, góp phần làm CPI chung tăng 0,21 điểm phần trăm; giá gas hiện giao động từ 445.000-460.000 đồng/bình 12kg (tùy thương hiệu), tăng 122.070 đồng/bình 12kg so với thời điểm tháng 6/2021; (iii) Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở 6 tháng đầu năm 2022 tăng 11,2% so với cùng kỳ năm trước do giá xi măng, sắt, thép, cát tăng theo giá nguyên nhiên vật liệu đầu vào và giá cước vận tải tăng, làm CPI chung tăng 0,20 điểm phần trăm; (iv) Dịch vụ giao thông công cộng 6 tháng đầu năm 2022 tăng 13,42% so với cùng kỳ năm trước do giá xăng dầu tăng cao, tác động làm CPI chung tăng 0,05 điểm phần trăm.

Bên cạnh các nguyên nhân làm tăng CPI, có một số nguyên nhân làm giảm CPI 6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước: (i) Giá các mặt hàng lương thực 6 tháng đầu năm 2022 giảm 9,11% do giá lúa giảm, góp phần làm CPI giảm 0,45 điểm phần trăm; (ii) Giá các mặt hàng thực phẩm 6 tháng đầu năm 2022 giảm 2,18%, làm CPI giảm 0,64 điểm phần trăm, trong đó giá thịt lợn giảm 20,05%, mỡ ăn giảm 16,48%, nội tạng động vật giảm 15,2%; theo đó giá giò chả giảm 8,91%.

b) Chỉ số giá vàng và đô la Mỹ

Do ảnh hưởng chung của giá vàng, đô la Mỹ trong nước và thế giới; So với bình quân cùng kỳ năm 2021, chỉ số giá vàng 6 tháng đầu năm 2022 tăng 2,28%, chỉ số giá đô la Mỹ tăng nhẹ 0,19%. Giá vàng 9999 hiện ở mức 5.400.000 đồng/chỉ; giá đô la Mỹ ở mức 23.950 đồng/USD.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. Lao động, việc làm

Công tác giải quyết việc làm mới tiếp tục được quan tâm triển khai đồng bộ và gắn liền với phát triển kinh tế- xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai các hoạt động nhằm đẩy mạnh công tác tư vấn đào tạo nghề, giải quyết việc làm trong tỉnh và công tác đưa người lao động đi xuất khẩu lao động.

Đã giải quyết việc làm mới 10.707 lao động/16.000 lao động, đạt 60,9% kế hoạch giao, tăng 66,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó: Lao động trong tỉnh: 4.215 lao động; lao động ngoài tỉnh: 6.443 lao động; xuất khẩu lao động: 49 lao động/150 lao động, đạt 32,7% kế hoạch giao.

Trong 6 tháng đầu năm, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm cho lao động và tư vấn, giới thiệu việc làm, hỗ trợ học nghề cho người tham gia bảo hiểm thất nghiệp là 9.228/15.000 lượt người, đạt tỷ lệ 61,52%; kết nối việc làm qua Trung tâm dịch vụ việc làm đến tháng 6 năm 2022 là 250/1.000 người, đạt 25%. Số người lao động nộp hồ sơ đề nghị hưởng bảo hiểm thất nghiệp là 2.194 hồ sơ, số người có quyết định hưởng trợ cấp thất nghiệp là 2.044 hồ sơ, với kinh phí chi trả hơn 34,5 tỷ đồng.

Đã tổ chức đào tạo nghề trình độ Sơ cấp nghề cho 4.682/9.000 người, đạt 52% kế hoạch, tăng 75% so với cùng kỳ năm trước, trong đó đào tạo nghề cho lao động nông thôn là 349 người.

2. Đời sống dân cư và công tác an sinh xã hội

Tình hình đời sống nhân dân trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận trong 6 tháng đầu năm 2022 chịu nhiều ảnh hưởng, khó khăn do dịch Covid-19, nhưng nhờ sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp, các ngành và sự nỗ lực của nhân dân nên nhìn chung đời sống dân cư cơ bản giữ được ổn định. Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn thực hiện tốt chế độ tiền lương, tiền thưởng cho người lao động, không có doanh nghiệp nợ lương người lao động. Chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có tác động tích cực, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, các chương trình hỗ trợ giống cây trồng cho sản xuất nông nghiệp, chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo... đã góp phần giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống.

Triển khai thực hiện tốt các hoạt động chăm lo Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 kịp thời, đúng đối tượng. Tổ chức cấp phát 1.508,8 tấn gạo hỗ trợ của Chính phủ cho 25.284 hộ/100.588 nhân khẩu dịp Tết Nguyên Đán Nhâm Dần năm 2022; số lượng gạo được cấp phát kịp thời, đúng đối tượng, đảm bảo chất lượng theo quy định;...

Tổ chức tặng quà cho các đối tượng người có công với Cách mạng, các đơn vị nhân dịp Tết Nguyên đán Nhâm Dần năm 2022 với tổng số 16.035 suất/ 5,7 tỷ đồng. Thực hiện chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng 3.194 đối tượng/6,2 tỷ đồng; quyết định điều dưỡng người có công với Cách mạng năm 2022 cho 835 người/1,7 tỷ đồng; huy động 67 tập thể, cá nhân ủng hộ Quỹ Đền ơn đáp nghĩa tỉnh năm 2021 với số tiền 442,7 triệu đồng, đạt 73,8% so với kế hoạch.

Hiện nay, tổng số đối tượng bảo trợ xã hội đang quản lý chi trả trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng là 23.171 người; trong đó số đối tượng được nuôi dưỡng tại các cơ sở trợ giúp xã hội là 314 đối tượng.

3. Giáo dục, đào tạo

Trong 6 tháng đầu năm 2022, tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp học và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên; tiếp tục tăng cường đầu tư cơ sở vật chất,

đẩy mạnh xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia và công tác xã hội hóa giáo dục.

Tính đến tháng 6/2022, tổng số trường đạt chuẩn là 142 trường, trong đó: trường phổ thông là 120/216 trường (Tiểu học 80 trường, THCS 32 trường, THPT 08 trường) đạt tỷ lệ 55,56%; trường mầm non 22/87 trường đạt tỷ lệ 25,28%. Số học sinh Tiểu học học 2 buổi/ngày (30 tiết/tuần trở lên) có 42.000 hs/62.743 hs đạt tỷ lệ 66,94%.

Tổ chức kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia năm học 2021-2022 tại tỉnh Ninh Thuận; kết quả đạt 10 giải/05 môn thi: Môn Ngữ văn có 02 giải Khuyến khích, môn Địa lý có 01 giải Khuyến khích, môn Tin học có 02 giải Khuyến khích; môn Vật lý có 01 giải Nhì, 01 giải Ba, 01 giải Khuyến khích; môn Hóa có 02 giải Nhì.

Tổ chức kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh năm học 2021-2022 cho 2 cấp THCS và THPT. Kết quả có 18 giải Nhất, 90 giải Nhì và 270 giải Ba.

4. Tình hình dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm

Tính từ đầu năm 2022 đến nay (từ ngày 01/01/2022 đến 10/6/2022), toàn tỉnh có 2.936 người mắc Covid-19, 07 trường hợp tử vong, chủ yếu trong 03 tháng đầu năm 2022; từ ngày 01/4/2022 dịch bệnh đã được kiểm soát. Từ ngày 01/6/2022 đến nay không phát sinh người mắc mới Covid-19 được cấp mã số.

Công tác tiêm vắc xin phòng Covid-19 tiếp tục triển khai tại các điểm tiêm trên địa bàn tỉnh. Theo báo cáo của Sở Y tế, kết quả tiêm vắc xin phòng Covid-19 cho các nhóm tuổi đến nay như sau: Nhóm từ $\geq 5 - 12$ tuổi, triển khai tiêm từ ngày 26/4/2022, đến nay đã tiêm mũi 1 là 49.854 trẻ đạt 67,2%, số trẻ đã tiêm mũi 2 là 9.028 trẻ, đạt 12,2%; Nhóm tuổi $>12-17$ tuổi đã tiêm mũi 1 là 60.081 trẻ, đạt 114,2%, tiêm mũi 2 là 54.062 trẻ đạt 102,8%; Nhóm người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi 1 là 454.290 người, đạt 121,6%, tiêm mũi 2 có 434.637 người đạt 116,3%, tiêm mũi 3 có 337.735 người đạt 90,4%; Trong đó: người ≥ 50 tuổi đã tiêm mũi 1 là 140.438 người đạt 122,6%, tiêm mũi 2 có 135.082 người đạt 119,9%, tiêm mũi 3 có 110.173 người đạt 96,2%; Nhóm người ≥ 65 tuổi đã tiêm mũi 1 là 42.330 đạt 121,7%, tiêm 2 mũi 40.176 đạt 115,5%, tiêm 3 mũi 30.593 đạt 87,9%. Công tác tiêm chủng được thực hiện an toàn theo đúng hướng dẫn của Bộ Y tế, không có trường hợp tai biến nặng, không có tử vong.

Theo báo cáo của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, tình hình các ca bệnh truyền nhiễm trong tháng 5/2022 (từ ngày 1-30/05/2022), so với tháng trước như sau: Bệnh ly-TT, Amibe 06 ca (tăng 03 ca), bệnh tiêu chảy 81 ca (tăng 17 ca), bệnh cúm 295 ca (giảm 69 ca), sốt xuất huyết 18 ca (tăng 10 ca), tay chân miệng 16 ca (tăng 13 ca), không phát sinh các ca bệnh thương hàn, quai bị, viêm não, thủy đậu, sốt rét.

Lũy kế 5 tháng đầu năm 2022 (tính đến 30/05/2022), nhìn chung tình hình dịch bệnh giảm so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

- + Bệnh ly-TT, Amibe: 29 ca, giảm 32 ca so với cùng kỳ năm trước (giảm 52,5%);
- + Tiêu chảy: 343 ca, giảm 174 ca so với cùng kỳ năm trước (giảm 33,7%);

- + Cúm: 1.823 ca, giảm 299 ca so với cùng kỳ năm trước (giảm 14,1%);
- + Sốt xuất huyết: 65 ca, giảm 84 ca so với cùng kỳ năm trước (giảm 56,4%);
- + Thủy đậu: 02 ca, giảm 38 ca so với cùng kỳ năm trước (giảm 95,0%);
- + Sốt rét: 02 ca, tăng 01 ca so với cùng kỳ năm trước.
- + Tay chân miệng: 19 ca, giảm 35 ca so với cùng kỳ năm trước (giảm 64,8%)
- + Không phát sinh các ca mắc bệnh thương hàn, quai bị, viêm não.

5. Hoạt động văn hóa, thể thao

Công tác bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa tiếp tục được tăng cường; trọng tâm triển khai lập hồ sơ di tích cấp tỉnh đối với Đình Đông Giang phường Đông Hải; triển khai thực hiện Đề tài văn hóa phi vật thể cấp Cơ sở “Nghề làm mắm truyền thống của ngư dân vùng ven biển Cà Ná”. Tổ chức tuần lễ du lịch di sản văn hóa Chăm nhân dịp Kỷ niệm 30 năm Ngày tái lập tỉnh; phối hợp tham mưu tổ chức Lễ đón nhận Bằng công nhận Khu dự trữ sinh quyển thế giới Núi Chúa và Bằng xếp hạng di tích quốc gia danh lam thắng cảnh Vịnh Vĩnh Hy; tham gia trưng bày, triển lãm lưu động “Nhạc cụ truyền thống dân tộc Chăm và dân tộc Raglai tỉnh Ninh Thuận” trong khuôn khổ Liên hoan Đờn ca tài tử Quốc gia lần thứ III - Cần Thơ, năm 2022 đạt 05 Huy chương các loại (01 Huy chương Vàng tiết mục đơn ca và 04 Huy chương Bạc với các tiết mục: Song ca, Hòa đờn, Hội thi Đờn ca tài tử, trưng bày và trình diễn không gian Đờn ca tài tử).

Trong 6 tháng đầu năm 2022 đã tham dự 06 giải thể thao (01 Giải Vô địch Đông Nam Á; 03 giải thể thao quốc gia và 02 giải thể thao khu vực mở rộng); đạt 23 huy chương các loại. Cụ thể: Giải Đông Nam Á: 01 Huy chương Vàng, 01 Huy chương Đồng; Giải quốc gia: 02 Huy chương Vàng, 03 Huy chương Đồng; Giải khu vực và mở rộng: 02 Huy chương Vàng, 07 Huy chương Bạc, 07 Huy chương Đồng.

Công tác thông tin, quảng bá xúc tiến du lịch được đẩy mạnh với nhiều hình thức phong phú, thiết thực. Tổ chức thành công Hội nghị Xúc tiến quảng bá du lịch Ninh Thuận tại tỉnh Quảng Nam và Hội nghị Xúc tiến quảng bá du lịch Ninh Thuận tại Thành phố Hồ Chí Minh. Tổ chức Hội nghị ký kết chương trình hợp tác phát triển du lịch Ninh Thuận - Lâm Đồng giai đoạn 2022-2025 và tổ chức đón tiếp, giới thiệu điểm đến du lịch Ninh Thuận cho Đoàn Famtrip tỉnh Lâm Đồng; tham gia gian hàng giới thiệu, quảng bá du lịch Ninh Thuận tại Lễ hội Hoa Ban tỉnh Điện Biên và tại sự kiện “Ngày hội Du lịch thành phố Hồ Chí Minh năm 2022”.

6. Tai nạn giao thông

Trong tháng (từ ngày 15/5/2022 đến ngày 14/6/2022), xảy ra 10 vụ tai nạn giao thông, làm 04 người chết, 08 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông không tăng không giảm; số người chết tăng 100% (tăng 02 người) và số người bị thương giảm 11,1% (giảm 01 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông

tăng 42,9% (tăng 03 vụ); số người chết giảm 20% (giảm 01 người) và số người bị thương tăng 60% (tăng 03 người).

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn cả tỉnh xảy ra 66 vụ tai nạn giao thông (gồm 65 vụ đường bộ và 01 vụ đường sắt), làm 25 người chết, 61 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 15,4% (giảm 12 vụ); số người chết giảm 28,6% (giảm 10 người) và số người bị thương giảm 16,4% (giảm 12 người). Bình quân 2,8 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông.

7. Bảo vệ môi trường và phòng chống cháy, nổ

Trong tháng 06 không xảy ra vụ cháy, nổ nào.

Lũy kế 6 tháng năm 2022 xảy ra 02 vụ cháy, không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 152 triệu đồng. So với cùng kỳ năm trước, số vụ cháy giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng/giảm; thiệt hại về tài sản giảm 46,6 triệu đồng.

Vụ nổ không xảy ra.

8. Thiệt hại thiên tai

Trong tháng 06 năm 2022, trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận không xảy ra vụ thiên tai, không tăng/giảm so với tháng trước; giảm 01 vụ so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 06 tháng đầu năm 2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ thiên tai, không tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước; không thiệt hại về người, không tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước; tài sản thiệt hại 65 triệu đồng.

Khái quát lại, triển khai thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2022 trong bối cảnh có nhiều thuận lợi, khó khăn, thách thức đan xen. Với tinh thần đoàn kết, quyết tâm, nỗ lực, trách nhiệm của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân, doanh nghiệp, tình hình hình kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm 2022 trên địa bàn tỉnh được phục hồi và duy trì ổn định; sản xuất nông nghiệp tiếp tục duy trì mức tăng trưởng đạt kỳ vọng; các ngành thương mại, dịch vụ, du lịch, hoạt động doanh nghiệp từng bước được phục hồi; tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh cơ bản vẫn được kiểm soát tốt; công tác vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường. Các chính sách an sinh xã hội được triển khai đầy đủ, kịp thời; công tác chăm lo cho các đối tượng chính sách và hộ nghèo được thực hiện tốt hơn.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, tồn tại một số khó khăn hạn chế: Tốc độ tăng trưởng thấp so với cùng kỳ, nhất là nhóm ngành công nghiệp - xây dựng, đặc biệt là lĩnh vực năng lượng; một số ngành hàng công nghiệp tiếp tục gặp khó khăn, phục hồi chậm; các dự án năng lượng tái tạo hoàn thành cuối năm 2021 gặp khó khăn về giá điện chưa phát huy năng lực sản xuất mới; một số dự án trọng điểm tiến độ triển khai chậm, tiến độ giải ngân vốn đầu tư công thấp; hạ tầng các khu công nghiệp, cụm công nghiệp

tiền độ chậm. Do đó, tỉnh cần tập trung giải quyết một số nhiệm vụ trọng tâm trong 6 tháng cuối năm:

Một là, tiếp tục quán triệt và tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, quyết liệt chỉ đạo của Trung ương về thực hiện thích ứng an toàn, linh hoạt, kiểm soát hiệu quả dịch Covid-19.

Hai là, tập trung các giải pháp đột phá vào các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; dịch vụ, du lịch, nông nghiệp, đầu tư xây dựng để thúc đẩy tạo động lực cho tăng trưởng; đồng thời tiếp tục đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, đẩy nhanh tiến trình chuyển đổi số trong từng ngành, lĩnh vực.

Ba là, giải quyết các khó khăn, vướng mắc về đền bù, giải phóng mặt bằng, đẩy nhanh tiến độ các công trình trọng điểm; đẩy nhanh tiến độ triển khai Dự án đường cao tốc Bắc-Nam (đoạn qua tỉnh); đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công.

Bốn là, thực hiện hiệu quả các giải pháp thu ngân sách, chống thất thu, chuyển giá, trốn thuế, thu hồi nợ thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời; triệt để tiết kiệm chi thường xuyên, ưu tiên cho các nhiệm vụ quan trọng, cấp bách; đẩy mạnh hoạt động tín dụng, hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận các khoản vay theo Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và Phổ biến thông tin TK (b/c);
- Văn phòng Tỉnh uỷ;
- HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Phòng, Chi cục thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH NINH THUẬN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022



1

Tốc độ tăng GRDP

▲ **3,09%** so cùng kỳ

2

Chỉ số sản xuất công nghiệp

**105,66%** so cùng kỳ

3

Vốn đầu tư phát triển
trên địa bàn (giá hiện hành)**10,0** nghìn tỷ đồng▼ **37%** so cùng kỳ

4

Thu ngân sách Nhà nước
trên địa bàn**2.030** tỷ đồngĐạt **58,2%** dự toán
HĐND tỉnh giao

5

Kim ngạch xuất khẩu

**61,1** triệu USD▲ **9,3%** so cùng kỳ

6

Kim ngạch nhập khẩu

**35,1** triệu USD▼ **85,5%** so cùng kỳ

7

Tổng mức bán lẻ và
doanh thu dịch vụ**15.736,9** tỷ đồng▲ **20,9%** so cùng kỳ

8

Chỉ số giá tiêu dùng BQ

▲ **2,83%** so cùng kỳ

9

Doanh thu vận tải, kho bãi
và dịch vụ hỗ trợ**123,2** tỷ đồng▲ **23,1%** so cùng kỳ

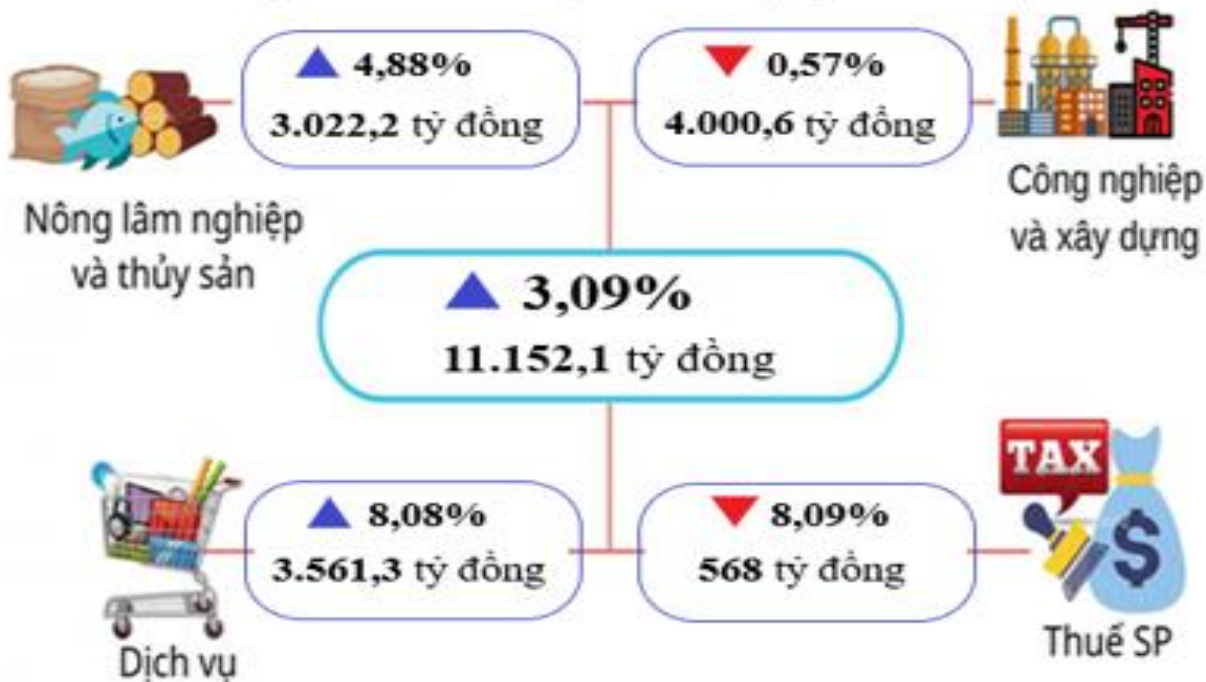
10

Thành lập doanh nghiệp mới

**269** DN▲ **34,5%** so cùng kỳ

TỔNG SẢN PHẨM TRONG TỈNH (GRDP)

Theo giá so sánh 2010 (so với cùng kỳ năm trước)



NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



17.875,6 ha

▲ 2,8%

Diện tích gieo trồng Lúa Vụ Đông xuân



118,4 nghìn tấn

xấp xỉ cùng kỳ

Sản lượng Lúa Đông xuân



870 m³

▼ 35,8%

Sản lượng gỗ khai thác



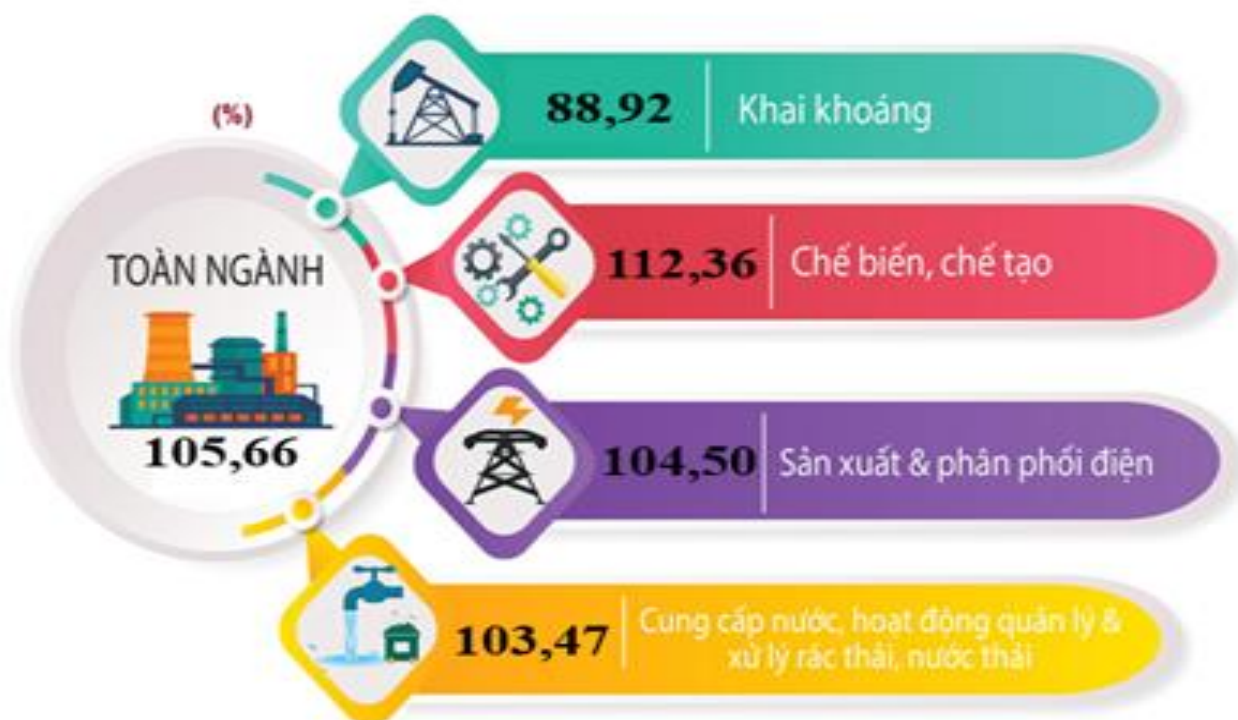
61,7 nghìn tấn

▲ 4,1%

Sản lượng thủy sản

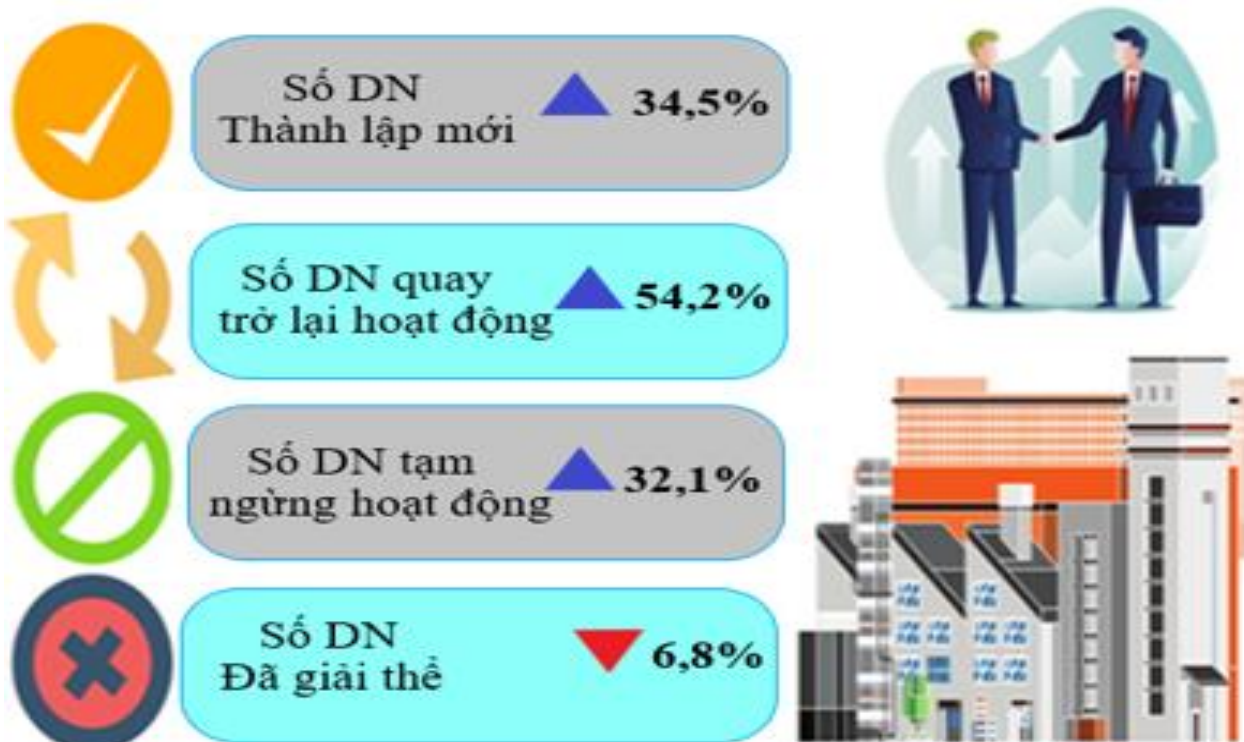
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



ĐĂNG KÝ KINH DOANH

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



Bán lẻ hàng hoá



12.806,7 tỷ đồng
▲ 21,4%

Lưu trú - ăn uống



1.822,2 tỷ đồng
▲ 18,0%

Du lịch lữ hành



1,6 tỷ đồng
▲ 22,6%

Dịch vụ khác



1.106,4 tỷ đồng
▲ 19,6%

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Số lượng hành khách vận chuyển
2,8 triệu lượt HK
▲ 31,7%



Khối lượng vận chuyển hàng hóa
4,2 triệu tấn HH
▲ 16,5%



Số lượt khách luân chuyển
204,5 triệu lượt HK.km
▲ 28,6%

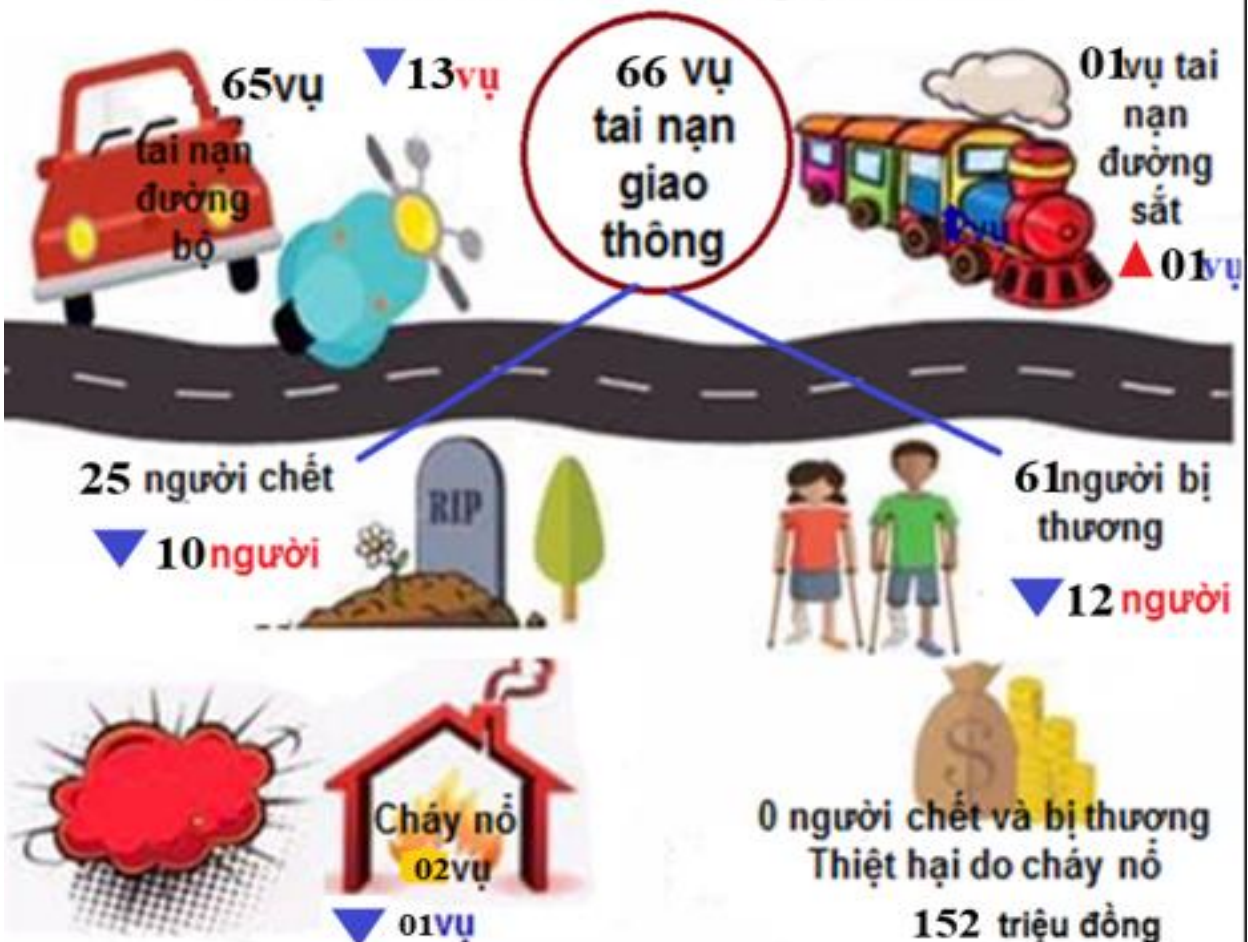
Khối lượng hàng hóa luân chuyển
306,2 triệu tấn HH.km
▲ 15,2%

THU, CHI NGÂN SÁCH



TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI

6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước



**TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN**

**BIỂU SỐ LIỆU
BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
QUÝ II VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022
Tỉnh Ninh Thuận**

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) 6 tháng đầu năm 2022

Tỷ đồng

	Theo giá hiện hành		Theo giá so sánh	
	Ước tính	Cơ cấu	Ước tính	Kỳ báo cáo
	6 tháng đầu năm 2022	(%)	6 tháng đầu năm 2022	so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ (GRDP)	21.468,1	100,0	11.152,1	103,09
TỔNG VA	20.392,9	95,0	10.584,2	103,76
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	5.896,9	27,5	3.022,2	104,88
Nông nghiệp	2.577,0	12,0	1.249,1	103,35
Lâm nghiệp	46,1	0,2	29,0	98,55
Thủy sản	3.273,8	15,2	1.744,1	106,12
Công nghiệp và xây dựng	8.312,1	38,7	4.000,7	99,43
Công nghiệp	6.604,8	30,8	2.997,7	106,65
Khai khoáng	102,8	0,5	68,8	90,97
Công nghiệp chế biến, chế tạo	888,9	4,1	465,0	110,60
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	5.516,9	25,7	2.403,3	106,58
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	96,2	0,4	60,6	101,25
Xây dựng	1.707,3	8,0	1.003,0	82,70
Dịch vụ	6.184,0	28,8	3.561,3	108,08
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy	1.527,4	7,1	672,9	114,06
Vận tải kho bãi	325,3	1,5	209,2	114,53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	641,3	3,0	369,5	112,30
Thông tin và truyền thông	618,2	2,9	634,1	105,45
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	470,2	2,2	315,8	107,08
Hoạt động kinh doanh bất động sản	511,4	2,4	307,4	102,14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	157,8	0,7	98,7	105,72
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	70,3	0,3	49,9	111,80
Hoạt động của ĐCS, tổ chức CT-XH, QLNN, ANQP	409,9	1,9	236,5	102,57
Giáo dục và đào tạo	800,3	3,7	408,5	106,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	407,5	1,9	106,6	107,26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	74,3	0,3	53,4	98,33
Hoạt động dịch vụ khác	164,9	0,8	96,2	111,65
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình	5,0	0,0	2,6	104,67
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	1.075,2	5,0	568,0	91,91

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 6 năm 2022

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	19.782,7	25.375,6	128,3
Lúa Đông xuân	17.388,7	17.875,6	102,8
Lúa Hè thu	2.394,0	7.500,0	313,3
Một số loại cây khác			
Ngô	4.798,3	4.618,3	96,2
Khoai lang	110,6	136,8	123,7
Lạc	543,4	542,0	99,7
Rau các loại	5.360,9	5.087,8	94,9
Đậu các loại	1.751,6	1.698,6	97,0

3. Sản xuất vụ Đông xuân 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện vụ Đông xuân năm 2021	Ước tính vụ Đông xuân năm 2022	Vụ Đông xuân năm 2022 so với vụ Đông xuân năm trước (%)
Sản lượng lương thực có hạt (Tấn)	Tấn	134.654	134.945	100,2
Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây trồng				
Lúa Đông xuân				
Diện tích gieo trồng	Ha	17.388,7	17.875,6	102,8
Năng suất	Tạ/ha	68,1	66,3	97,2
Sản lượng	Tấn	118.503,1	118.466,8	100,0
Ngô				
Diện tích gieo trồng	Ha	2.734,3	2.765,3	101,1
Năng suất	Tạ/ha	59,1	59,6	100,9
Sản lượng	Tấn	16.151,0	16.474,0	102,0
Khoai lang				
Diện tích gieo trồng	Ha	61,6	89,8	145,7
Năng suất	Tạ/ha	151,6	147,6	97,4
Sản lượng	Tấn	933,9	1.325,2	141,9
Lạc				
Diện tích gieo trồng	Ha	268,4	292,0	108,8
Năng suất	Tạ/ha	18,4	17,9	97,3
Sản lượng	Tấn	493,5	522,3	105,8
Rau các loại				
Diện tích gieo trồng	Ha	3.345,9	3.101,8	92,7
Năng suất	Tạ/ha	194,6	190,0	97,6
Sản lượng	Tấn	65.110,2	58.938,6	90,5
-Rau lấy lá				
Diện tích gieo trồng	Ha	966,9	1.031,9	106,7
Năng suất	Tạ/ha	108,6	104,9	96,6
Sản lượng	Tấn	10.500,1	10.827,9	103,1
-Rau lấy quả				
Diện tích gieo trồng	Ha	754,2	693,4	91,9
Năng suất	Tạ/ha	96,3	101,2	105,1
Sản lượng	Tấn	7.262,1	7.016,0	96,6

-Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân

Diện tích gieo trồng	Ha	856,6	974,8	113,8
Năng suất	Tạ/ha	392,0	346,9	88,5
Sản lượng	Tấn	33.580,9	33.812,9	100,7

-Rau các loại khác

Diện tích gieo trồng	Ha	768,2	401,7	52,3
Năng suất	Tạ/ha	179,2	181,3	101,2
Sản lượng	Tấn	13.767,0	7.281,8	52,9

Đậu các loại

Diện tích gieo trồng	Ha	701,6	688,6	98,1
Năng suất	Tạ/ha	8,2	8,0	98,2
Sản lượng	Tấn	575,1	554,2	96,4

-Đậu xanh

Diện tích gieo trồng	Ha	284,9	273,7	96,1
Năng suất	Tạ/ha	9,7	9,1	94,4
Sản lượng	Tấn	275,2	249,6	90,7

Cây gia vị (ớt)

Diện tích gieo trồng	Ha	233,8	204,2	87,3
Năng suất	Tạ/ha	106,4	108,5	102,0
Sản lượng	Tấn	2.487,2	2.215,2	89,1

Cây hàng năm khác (cỏ)

Diện tích gieo trồng	Ha	1.121,3	1.252,7	111,7
Năng suất	Tạ/ha	524,1	544,0	103,8
Sản lượng	Tấn	58.764,5	68.152,3	116,0

4. Sản phẩm chăn nuôi 6 tháng đầu năm 2022

	Thực	Ước	Ước	So với cùng kỳ		
	hiện	tính	tính	năm trước (%)		
	quý I	quý II	6 tháng	Quý I	Quý II	6 tháng
	năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (Tấn)						
Thịt trâu	46,5	31,7	78,2	98,1	100,5	99,1
Thịt bò	1.678,9	1.442,2	3.121,1	101,3	100,3	100,8
Thịt lợn	5.047,2	6.075,6	11.122,8	112,2	135,0	123,6
Thịt dê, cừu	1.048,4	999,6	2.048,0	98,8	101,0	99,9
Thịt gia cầm	1.894,7	1.661,2	3.555,8	116,2	105,1	110,7
Sản lượng sản phẩm chăn nuôi khác						
Trứng (Nghìn quả)	18.746,2	16.325,0	35.071,2	114,3	106,5	110,5

5. Kết quả sản xuất lâm nghiệp

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Diện tích rừng trồng mới tập trung (Ha)	-	-	-			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	514,0	356,0	870,0	51,4	100,3	64,2
Sản lượng củi khai thác (ster)	6.400,0	3.300,0	9.700,0	98,5	110,0	102,1
Diện tích rừng bị thiệt hại (Ha)	2,6	4,0	6,6	38,7	131,6	67,5
Cháy rừng (Ha)	-	-	-			
Chặt, phá rừng (Ha)	2,6	4,0	6,6	38,7	131,6	67,5

6. Sản lượng thủy sản

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)		
				Quý I	Quý II	6 tháng
				năm	năm	đầu năm
	2022	2022	2022	2022	2022	2022
Tổng sản lượng thủy sản	24.074,8	37.623,0	61.697,8	102,3	105,2	104,1
Cá	21.160,0	33.514,5	54.674,4	98,9	105,8	103,0
Tôm	747,2	1.805,4	2.552,6	95,5	86,4	88,9
Thủy sản khác	2.167,6	2.303,1	4.470,8	160,7	116,2	134,2
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	1.499,0	3.129,5	4.628,5	102,8	99,3	100,4
Cá	220,0	335,5	555,5	107,6	107,2	107,4
Tôm	669,0	1.694,0	2.363,0	99,9	86,8	90,1
Thủy sản khác	610,0	1.100,0	1.710,0	104,5	123,9	116,2
Sản lượng thủy sản khai thác	22.575,8	34.493,5	57.069,3	102,3	105,8	104,4
Cá	20.940,0	33.179,0	54.118,9	98,8	105,8	102,9
Tôm	78,2	111,4	189,6	69,5	81,4	76,0
Thủy sản khác	1.557,6	1.203,1	2.760,8	203,6	110,0	148,5

7. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Tháng 5 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 6 năm 2022 so với tháng 5 năm báo cáo	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
				%
Toàn ngành công nghiệp	107,07	101,76	105,79	105,66
Khai khoáng	84,07	117,98	129,09	88,92
Khai khoáng khác	84,07	117,98	129,09	88,92
Công nghiệp chế biến , chế tạo	117,89	106,45	107,79	112,36
Sản xuất chế biến thực phẩm	134,92	109,82	106,60	122,18
Sản xuất đồ uống	95,46	106,92	119,17	114,70
Dệt	79,80	112,39	94,99	103,17
Sản xuất trang phục	106,39	99,87	119,08	107,51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	116,21	103,02	119,72	110,86
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	115,61	100,91	117,58	108,41
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	88,29	95,10	120,45	92,44
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	90,91	150,00	166,67	124,42
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	82,74	101,26	74,75	91,89
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	107,86	97,75	93,86	84,03
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	106,59	103,19	110,24	103,69
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	291,20	217,02	0,00	162,95
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	110,60	100,77	111,31	107,39
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	118,17	102,95	121,66	112,42
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	114,64	102,01	116,95	105,41
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,80	99,06	103,90	104,50
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	104,80	99,06	103,90	104,50
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	102,22	100,26	103,62	103,47
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	100,27	100,35	98,73	103,60
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	107,18	100,05	117,50	103,12

8. Chỉ số sản xuất công nghiệp các quý năm 2022

	%	
	Thực hiện quý I năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính quý II năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	105,25	106,09
Khai khoáng	96,80	81,64
Khai khoáng khác	96,80	81,64
Công nghiệp chế biến , chế tạo	111,76	112,92
Sản xuất chế biến thực phẩm	121,13	123,07
Sản xuất đồ uống	129,07	97,62
Dệt	111,64	95,89
Sản xuất trang phục	97,23	117,11
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	102,01	120,10
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	102,15	114,73
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	0,00	0,00
In, sao chép bản ghi các loại	82,86	104,07
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	128,57	122,41
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	93,26	90,42
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	79,69	88,26
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	97,15	110,35
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	44,00	1.071,16
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	99,84	115,04
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	103,14	122,09
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	92,95	119,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,67	105,40
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	103,67	105,40
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	105,37	101,82
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	109,16	98,76
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	95,23	109,92

9. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước %	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước %
Tên sản phẩm						
<i>(Theo ngành sản phẩm)</i>						
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	72,9	83,0	424,8	81,1	76,6
Muối biển	Nghìn tấn	12,6	19,1	110,6	204,8	70,8
Tôm đông lạnh	Tấn	1.240,0	1.500,0	5.887,4	112,2	170,7
Hạt điều khô	Tấn	403,3	314,9	1.642,5	98,7	79,6
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	-	-	5,1		68,2
Tinh bột khác	Tấn	15,5	15,0	90,7	52,8	126,4
Đường RS	Nghìn tấn	-	-	6,1	0,0	82,8
Thạch Nha đam	Tấn	718,4	719,5	5.901,7	58,6	127,2
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	2,6	4,4	25,9	64,5	78,0
Bia đóng lon	1000 lít	2.879,0	3.000,0	20.672,0	119,4	114,3
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	76,5	105,1	549,7	122,2	133,0
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	102,6	85,1	570,0	105,8	132,3
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	361,0	450,0	2.554,0	90,5	99,7
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	223,7	219,6	1.150,3	119,2	106,1
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	-	-	-	-	-
Phân vi sinh	Tấn	107,1	160,7	573,2	166,7	124,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	7,1	7,2	36,9	107,3	98,1
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	20,5	19,6	89,4	94,1	83,3
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	0,7	1,3	16,8	15,0	26,2
Điện sản xuất	Triệu KWh	555,3	541,8	3.476,8	103,2	104,8

Thủy điện	Triệu KWh	125,7	114,4	731,5	98,5	109,4
Điện gió	Triệu KWh	49,8	55,3	522,4	295,2	148,5
Điện mặt trời	Triệu KWh	379,8	372,2	2.223,0	95,4	96,8
Điện thương phẩm	Triệu KWh	65,5	68,8	371,4	101,0	105,6
Nước uống được	1000 m ³	2.129,3	2.136,7	12.451,5	98,7	103,6

10. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu các quý năm 2022

	Đơn vị tính	Thực hiện quý I năm 2022	Ước tính quý II năm 2022	So với cùng kỳ năm trước (%)	
				Quý I năm 2022	Quý II năm 2022
Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)					
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	222,7	202,0	86,3	68,1
Muối biển	Nghìn tấn	63,2	47,3	81,4	60,3
Tôm đông lạnh	Tấn	2.147,4	3.740,0	186,3	162,9
Hạt điều khô	Tấn	779,1	863,4	97,5	68,3
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	4,4	0,7	62,6	163,1
Tinh bột khác	Tấn	50,3	40,5	183,4	91,2
Đường RS	Nghìn tấn	6,1	-	82,8	
Thạch Nha đam	Tấn	3.693,7	2.208,1	216,7	75,2
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	14,7	11,1	92,5	64,6
Bia đóng lon	1000 lít	13.273,0	7.399,0	134,5	90,1
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	326,5	223,2	135,1	129,9
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	274,0	296,0	133,6	131,2
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	1.311,0	1.243,0	114,9	87,5
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	479,8	670,4	94,7	116,0
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	-	-	-	-

Phân vi sinh	Tấn	192,9	380,3	128,6	122,4
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gôm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	Triệu viên	16,1	20,8	120,6	85,8
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	42,3	47,0	76,4	90,6
Các loại đá lót, đá lót lề đường và phiến đá lót đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	8,3	8,5	25,4	27,1
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.788,5	1.688,3	103,2	106,6
<i>Thủy điện</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>361,9</i>	<i>369,6</i>	<i>106,2</i>	<i>112,7</i>
<i>Điện gió</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>333,8</i>	<i>188,6</i>	<i>119,8</i>	<i>258,0</i>
<i>Điện mặt trời</i>	<i>Triệu KWh</i>	<i>1.092,9</i>	<i>1.130,1</i>	<i>98,1</i>	<i>95,6</i>
Điện thương phẩm	Triệu KWh	172,5	198,9	165,7	80,4
Nước uống được	1000 m ³	6.103,4	6.348,2	109,2	98,8

11. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành

	Thực hiện	Ước tính	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)					
				quý I	quý II	6 tháng	Tỷ đồng		
							Quý I	Quý II	6 tháng
năm	năm	đầu năm	năm	năm	đầu năm				
báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo	báo cáo			
TỔNG SỐ	4.864,7	5.171,7	10.036,4	167,7	39,7	63,0			
Vốn đầu tư thuộc ngân sách Nhà nước	422,4	488,5	910,9	149,2	81,9	103,6			
Vốn trái phiếu Chính phủ	-	-	-	-	-	-			
Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch NN	-	-	-	-	-	-			
Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước)	-	-	-	-	-	-			
Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có)	-	-	-	-	-	-			
Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân	4.347,5	4.438,0	8.785,5	179,0	38,7	63,2			
Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	29,1	123,4	152,5	20,6	14,3	15,2			
Vốn huy động khác	65,7	121,8	187,5	136,5	136,6	136,6			

12. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm 2022	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2022 so với kế hoạch năm 2022 (%)	6 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	139,4	141,6	853,9	34,4	146,4
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	73,3	88,1	499,8	29,0	116,2
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	27,4	30,0	124,1	41,3	112,8
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	0,2	1,0	3,2	3,6	39,1
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	34,1	34,7	272,9	58,0	142,8
Vốn nước ngoài (ODA)	8,8	19,6	83,6	11,8	99,4
Xổ số kiến thiết	-	1,0	9,2	43,8	45,3
Vốn khác	3,0	2,9	10,0	4,5	40,8
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	66,2	53,5	354,1	46,4	234,1
Vốn cân đối ngân sách huyện	37,0	31,9	145,1	52,0	145,6
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	25,2	15,4	65,5	36,2	150,8
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	23,7	19,3	195,8	45,1	467,8
Vốn khác	5,5	2,2	13,2	26,9	135,6
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-		
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-		
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-		
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-		
Vốn khác	-	-	-		

13. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I	quý II	Quý I	Quý II
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	418,8	435,1	201,2	116,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	244,8	255,0	165,0	90,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	54,6	69,5	100,0	125,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	3,2	0,0	40,4
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	159,4	113,5	241,3	90,7
Vốn nước ngoài (ODA)	30,8	52,9	296,4	71,7
Xổ số kiến thiết	-	9,2	0,0	56,4
Vốn khác	0,1	9,9	0,7	89,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	174,0	180,1	294,6	195,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	51,3	93,9	96,3	202,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19,3	46,2	155,6	148,9
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	121,2	74,6	3.148,9	196,3
Vốn khác	1,6	11,6	78,3	150,3
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-

14. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng đầu năm báo cáo so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.292,3	2.344,2	12.806,7	131,3	121,4
Lương thực, thực phẩm	898,0	908,8	5.269,6	115,7	111,7
Hàng may mặc	82,0	86,9	474,9	133,3	99,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	145,9	147,9	850,8	131,7	120,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	11,6	11,6	71,9	126,4	113,8
Gỗ và vật liệu xây dựng	227,7	232,6	1.274,9	111,2	117,8
Ô tô các loại	3,7	3,8	17,2	312,8	101,0
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	110,9	106,7	630,8	132,5	107,5
Xăng, dầu các loại	571,5	609	2.881,0	191,5	172,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	49,0	48	263,0	125,3	128,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	45,7	38	234,4	100,8	98,6
Hàng hóa khác	120,3	123	705,5	115,2	107,2
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	25,9	26	132,7	124,8	104,4

15. Doanh thu bán lẻ hàng hóa quý I, II năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
	quý I năm báo cáo	quý II năm báo cáo	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
TỔNG SỐ	6.001,9	6.804,8	116,1	126,5
Lương thực, thực phẩm	2.585,3	2.684,4	109,7	113,7
Hàng may mặc	225,5	249,4	87,7	112,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	414,9	435,9	115,6	125,7
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	37,2	34,7	113,0	114,7
Gỗ và vật liệu xây dựng	587,9	686,9	120,4	115,6
Ô tô các loại	6,3	10,9	61,0	162,1
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	306,8	324,0	97,9	118,5
Xăng, dầu các loại	1.207,9	1.673,1	162,7	179,9
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	119,7	143,3	125,2	131,9
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	105,9	128,5	89,1	108,0
Hàng hóa khác	349,0	356,5	105,5	108,9
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	55,5	77,2	86,4	122,7

16. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 5 năm báo cáo	Ước tính tháng 6 năm báo cáo	Ước tính 6 tháng năm báo cáo	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	327,0	356,7	1.822,2	167,8	118,0
Dịch vụ lưu trú	28,4	31,7	143,9	230,4	137,8
Dịch vụ ăn uống	298,5	325,0	1.678,3	163,4	116,5
Du lịch lữ hành	0,5	0,6	1,6	-	122,6
Dịch vụ khác	189,3	191,3	1.106,4	164,5	119,6

17. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác các quý năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>			
	Thực hiện quý I năm báo cáo	Ước tính quý II năm báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	834,4	987,8	102,9	134,7
Dịch vụ lưu trú	56,5	87,4	108,1	167,5
Dịch vụ ăn uống	777,9	900,4	102,5	132,2
Du lịch lữ hành	0,2	1,4	50,9	155,4
Dịch vụ khác	545,0	561,4	107,1	134,9

18. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ tháng 6 năm 2022

	Tháng 6 năm báo cáo so với:				Bình quân	Bình quân
	Kỳ gốc	Tháng 6 năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng 5 năm báo cáo	Quý II năm báo cáo so cùng kỳ năm trước	6 tháng năm báo cáo so cùng kỳ năm trước
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,26	104,07	102,70	100,95	103,19	102,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,27	99,78	99,42	101,21	98,59	98,39
<i>Trong đó:</i>						
Lương thực	105,06	93,16	98,94	100,85	91,44	90,89
Thực phẩm	102,56	99,68	97,84	101,81	98,09	97,82
Ăn uống ngoài gia đình	110,87	102,69	102,79	100,19	102,56	102,70
Đồ uống và thuốc lá	110,46	105,81	103,54	100,00	105,09	105,15
May mặc, mũ nón và giày dép	110,25	109,19	105,96	100,09	108,71	107,28
Nhà ở và vật liệu xây dựng	114,38	107,21	105,07	99,94	108,16	108,57
Thiết bị và đồ dùng gia đình	104,78	103,35	102,40	100,57	102,92	102,42
Thuốc và dịch vụ y tế	102,89	101,23	100,86	100,34	101,01	100,72
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	119,23	121,44	114,33	102,88	117,52	115,51
Bưu chính viễn thông	101,22	98,99	98,99	99,82	100,61	101,15
Giáo dục	111,71	102,10	101,94	101,67	100,96	100,72
<i>Trong đó:</i>						
Dịch vụ giáo dục	112,53	101,97	101,97	101,85	100,73	100,49
Văn hoá, giải trí và du lịch	101,51	104,23	104,12	100,01	104,16	104,18
Hàng hóa và dịch vụ khác	110,46	104,37	104,31	101,31	103,26	102,24
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	140,58	102,73	104,44	98,81	105,34	102,28
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,17	103,46	101,66	101,14	100,70	100,19

19. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 6 và 6 tháng năm 2022

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm 2022 so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm 2022 so cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm 2022 so cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	149,5	679,9	123,2	135,3	123,1
Vận tải hành khách	32,7	168,4	103,6	150,6	132,6
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	32,7	168,4	103,6	150,6	132,6
Hàng không	-	-			
Vận tải hàng hóa	112,2	482,9	131,2	127,2	118,9
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	112,2	482,9	131,2	127,2	118,9
Hàng không	-	-			
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	4,7	28,6	109,0	750,0	150,5

20. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải quý I, II năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	<i>Tỷ đồng</i>	
			So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
	quý I	quý II	năm báo cáo	năm báo cáo
	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo	năm báo cáo
TỔNG SỐ	302,4	377,5	120,7	125,2
Vận tải hành khách	79,4	89,0	137,6	128,4
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	79,4	89,0	137,6	128,4
Hàng không	-	-		
Vận tải hàng hóa	207,8	275,1	115,4	121,6
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	207,8	275,1	115,4	121,6
Hàng không	-	-		
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	15,2	13,4	117,8	219,7

21. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 6 và 6 tháng năm 2022

	Ước tính tháng 6 năm 2022	Ước tính 6 tháng năm 2022	Tháng 6 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 6 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	6 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	0,5	2,8	103,9	147,6	131,7
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	0,5	2,8	103,9	147,6	131,7
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	34,8	204,5	103,6	139,4	128,6
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	34,8	204,5	103,6	139,4	128,6
Hàng không	-	-			
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,0	4,2	145,3	122,8	116,5
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	1,0	4,2	145,3	122,8	116,5
Hàng không	-	-			
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	71,3	306,2	143,4	121,6	115,2
Đường sắt	-	-			
Đường biển	-	-			
Đường thủy nội địa	-	-			
Đường bộ	71,3	306,2	143,4	121,6	115,2

Hàng không - -

22. Vận tải hành khách và hàng hoá các quý năm 2022

	Thực hiện	Ước tính	So với cùng kỳ năm trước (%)	
			Quý I	Quý II
			năm	năm
	2022	2022	2022	2022
A. HÀNH KHÁCH				
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,4	1,4	137,4	126,5
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	1,4	1,4	137,4	126,5
Hàng không	-	-		
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	108,3	96,2	136,2	121,0
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	108,3	96,2	136,2	121,0
Hàng không	-	-		
B. HÀNG HÓA				
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,8	2,3	113,2	119,3
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	1,8	2,3	113,2	119,3
Hàng không	-	-		
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	138,2	168,0	111,8	118,2
Đường sắt	-	-		
Đường biển	-	-		
Đường thủy nội địa	-	-		
Đường bộ	138,2	168,0	111,8	118,2
Hàng không	-	-		

23. Trật tự, an toàn xã hội tháng báo cáo

	Sơ bộ tháng 6 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	10	66	100,0	142,9	84,6
Đường bộ	10	65	100,0	142,9	83,3
Đường sắt	-	1			
Đường thủy	-	-			
Số người chết (Người)	4	25	200,0	80,0	71,4
Đường bộ	4	25	200,0	80,0	71,4
Đường sắt	-	-			
Đường thủy	-	-			
Số người bị thương (Người)	8	61	88,9	160,0	83,6
Đường bộ	8	60	88,9	160,0	82,2
Đường sắt		1			
Đường thủy	-	-			
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	2	-	-	66,7
Số người chết (Người)	-	-			
Số người bị thương (Người)	-	-			
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	152,0			76,5

24. Trật tự, an toàn xã hội quý I, II năm 2022

	Đơn vị tính	Quý I năm báo cáo	Quý II năm báo cáo
Tai nạn giao thông			
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	30	36
Đường bộ	"	29	36
Đường sắt	"	1	-
Đường thủy	"	-	-
Số người chết	Người	12	13
Đường bộ	"	12	13
Đường sắt	"	-	-
Đường thủy	"	-	-
Số người bị thương	Người	29	32
Đường bộ	"	28	32
Đường sắt	"	1	-
Đường thủy	"	-	-
Cháy, nổ			
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	1
Số người chết	Người	-	-
Số người bị thương	"	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại	Triệu đồng	96,0	56,0

25. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022

(tính đến ngày 20/6/2022)

	<i>Triệu đồng</i>				
	Số liệu	Số liệu	Kỳ báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	so với kỳ trước	kỳ báo cáo	cùng kỳ năm trước
	2022	2021	(%)	(%)	(%)
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	1.853.400	2.195.401	84,4	100,0	100,0
I. Thu nội địa	2.071.762	1.718.640	120,5	111,8	78,3
Thu từ doanh nghiệp nhà nước	439.710	251.976	174,5	23,7	11,5
Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	281.272	283.580	99,2	15,2	12,9
Thu từ khu vực công, thương nghiệp ngoài quốc doanh	536.484	503.656	106,5	28,9	22,9
Thuế thu nhập cá nhân	142.857	93.803	152,3	7,7	4,3
Thuế bảo vệ môi trường	152.883	163.524	93,5	8,2	7,4
Thu phí, lệ phí	109.664	102.345	107,2	5,9	4,7
Trong đó: Lệ phí trước bạ	75.744	67.725	111,8	4,1	3,1
Các khoản thu về nhà, đất	273.970	188.025	145,7	14,8	8,6
Thu xổ số kiến thiết (bao gồm cả xổ số điện toán)	37.199	38.275	97,2	2,0	1,7
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	41.085	25.335	162,2	2,2	1,2
Thu khác ngân sách	54.487	64.916	83,9	2,9	3,0
Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.731	2.505	69,1	0,1	0,1
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước	420	700	60,0	0,02	0,03
II. Thu về dầu thô	-	-	-	-	-
III. Thu cân đối hoạt động xuất nhập khẩu	-218.722	476.615	-45,9	-11,8	21,7
IV. Thu viện trợ	-	-	-	-	-
V. Các khoản huy động đóng góp	328	108	303,7	0,02	0,005
VI. Thu hồi các khoản cho vay của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính	32	-	-	0,002	-
VII. Tạm thu ngân sách	-	38	-	-	0,002

26. Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn 6 tháng đầu năm 2022

(tính đến ngày 20/6/2022)

Triệu đồng

	Số liệu	Số liệu	Kỳ báo cáo	Cơ cấu	Cơ cấu
	6 tháng đầu năm 2022	6 tháng đầu năm 2021	so với kỳ trước (%)	kỳ báo cáo (%)	cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	3.675.876	4.236.493	86,8	100,0	100,0
I. Chi đầu tư phát triển	1.650.073	2.154.509	76,6	44,9	50,9
II. Chi trả nợ lãi	688	608	113,2	0,02	0,01
III. Chi thường xuyên	1.944.103	2.060.376	94,4	52,9	48,6
Chi quốc phòng	44.340	50.092	88,5	1,2	1,2
Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	281.568	289.827	97,2	7,7	6,8
Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo, dạy nghề	631.882	634.206	99,6	17,2	15,0
Chi sự nghiệp y tế, dân số và kế hoạch hóa gia đình	152.190	174.117	87,4	4,1	4,1
Chi khoa học, công nghệ	17.416	17.482	99,6	0,5	0,4
Chi văn hóa, thông tin	18.735	11.899	157,5	0,5	0,3
Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.004	9.062	132,5	0,3	0,2
Chi thể dục, thể thao	6.322	6.651	95,1	0,2	0,2
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	47.685	43.985	108,4	1,3	1,0
Chi sự nghiệp kinh tế	138.374	225.983	61,2	3,8	5,3
Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể	392.286	450.501	87,1	10,7	10,6
Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	191.473	133.301	143,6	5,2	3,1
Chi trợ giá mặt hàng chính sách	-	-	-	-	-
Chi khác	9.828	13.270	74,1	0,3	0,3
IV. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	81.000	21.000	385,7	2,2	0,5
V. Chi dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
VI. Các nhiệm vụ chi khác	12	-	-	0,0003	-

